

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ -- XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.793.333.230	157.736.799.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77.339.052.158	37.888.304.568
1. Tiền	111		77.339.052.158	37.888.304.568
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.003.123.600	14.052.996.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.159.184.000	18.846.934.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.156.060.400)	(4.793.937.100)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	11.707.469.378	28.311.189.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.583.115.378	56.950.770.632
2. Trả trước cho người bán	132		3.300.000	1.549.387.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			93.681.215
7. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(38.878.946.000)	(30.282.649.600)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	70.885.725.114	70.252.490.415
1. Hàng tồn kho	141		70.885.725.114	70.252.490.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.857.962.980	7.231.818.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.246.128.325	992.898.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.176.638.655	4.029.640.347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	435.196.000	2.209.279.149
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.420.507.965	270.673.276.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		194.888.242.386	257.057.100.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	113.932.082.045	113.107.524.998
- Nguyên giá	222		171.181.175.783	166.011.634.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.249.093.738)	(52.904.109.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	80.956.160.341	81.982.669.139
- Nguyên giá	228		88.204.845.334	87.533.735.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.248.684.993)	(5.551.066.195)
III. Bất Động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.182.835.734	61.966.906.027
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	62.182.835.734	61.966.906.027
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	11.381.429.845	11.892.176.393
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.618.570.155)	(10.107.823.607)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		968.000.000	1.724.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	378.000.000	1.134.000.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		590.000.000	590.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		449.213.841.195	428.410.076.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.480.799.903	39.638.653.517
I. Nợ ngắn hạn	310		52.128.374.898	38.286.228.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.082.192.445	2.369.043.403
2. Người mua trả tiền trước	312		4.832.206.781	5.845.260.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.986.902.168	4.449.513.117
4. Phải trả người lao động	314		16.678.655.278	13.849.408.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.975.473.623
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.151.878.418	8.039.790.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.396.539.808	1.851.419.816
II. Nợ dài hạn	330		1.352.425.005	1.352.425.005
1. Phải trả dài hạn khác	331	V.14	1.352.425.005	1.352.425.005
2. Phải trả người bán dài hạn	332		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.733.041.292	388.677.741.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	395.733.041.292	388.677.741.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.371.814.115	54.069.113.092
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.428.463.594	36.675.864.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.438.409.347	11.022.785.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.990.054.247	25.653.079.633
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		449.213.841.195	428.410.076.059

Người lập biểu



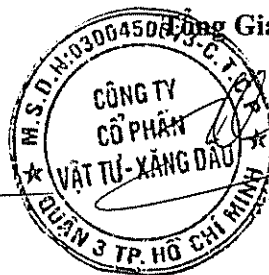
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Ông Giám đốc



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	17	942.528.273.847	1.316.655.770.623	4.208.484.685.099	5.457.442.412.337
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	18	-	1.719.545.452	-	2.255.499.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	942.528.273.847	1.314.936.225.171	4.208.484.685.099	5.455.186.912.340
4. Giá vốn hàng bán	11	20	886.943.996.713	1.264.053.433.795	3.911.781.218.132	5.272.379.325.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.584.277.134	50.882.791.376	296.703.466.967	182.807.586.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	670.327.796	2.745.705.346	7.038.058.162	10.196.206.817
7. Chi phí tài chính	22	22	(407.390.400)	(686.662.486)	446.347.626	5.272.067.842
Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	64.456.944	573.477.778	3.401.775.927
8. Chi phí bán hàng	24		29.248.811.821	33.340.095.147	148.805.731.787	113.606.222.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.567.566.009	3.769.836.259	27.115.880.714	22.885.122.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		25.845.617.500	17.205.227.802	127.373.565.002	51.240.380.552
11. Thu nhập khác	31		2.889.143	4.193.984	1.210.479.917	15.547.089
12. Chi phí khác	32		402.176	5.192.756	769.299.269	38.301.652
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.486.967	(998.772)	441.180.648	(22.754.563)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.848.104.467	17.204.229.030	127.814.745.650	51.217.625.989
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	5.599.384.839	3.249.653.666	27.813.551.403	9.199.619.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.248.719.628	13.954.575.364	100.001.194.247	42.018.006.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.434	988	7.082	3.009
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

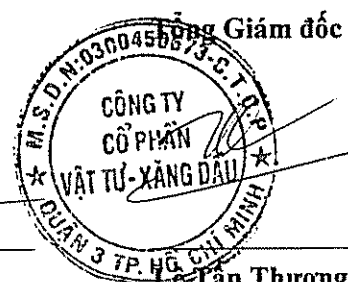


Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



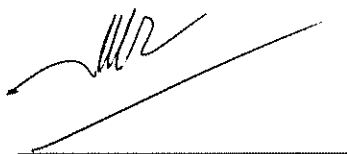
Le Tân Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.814.745.650	51.217.625.989
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.219.189.987	6.404.841.360
- Các khoản dự phòng	03	8.469.166.248	10.488.402.515
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.038.058.162)	(10.163.252.812)
- Chi phí lãi vay	06	573.477.778	3.401.775.927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	137.038.521.501	61.349.392.979
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.634.508.310	26.580.737.046
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(633.234.699)	138.245.276.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.423.260.375	6.499.671.473
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	502.770.551	894.320.022
- Tiền lãi vay đã trả	13	(573.477.778)	(3.401.775.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.463.820.230)	(7.372.193.280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.509.925.153)	(3.561.465.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.418.602.877	219.233.963.317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(6.056.580.687)	(4.919.464.988)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	789.707.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	5.457.400.000	1.256.686.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.389.512.000	10.196.206.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.580.038.313	6.533.427.829
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		12.201.849.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	428.900.000.000	2.098.800.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(428.900.000.000)	(2.304.700.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.547.893.600)	(22.556.686.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(87.547.893.600)	(216.254.837.175)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.450.747.590	9.512.553.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.888.304.568	28.375.750.597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.339.052.158	37.888.304.568

Người lập biểu

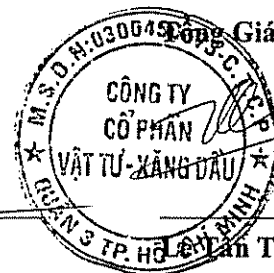


Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Giám đốc

Phạm Văn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 18 ngày 25/3/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	51.918.076	64.769.039
Tiền gửi ngân hàng	73.612.158.218	33.805.282.049
Tiền đang chuyển	3.674.975.864	4.018.253.480
Cộng	77.339.052.158	37.888.304.568

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	18.159.184.000	18.846.934.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.156.060.400)	(4.793.937.100)
Cộng	14.003.123.600	14.052.996.900

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Loại cổ phiếu	31/12/2015		01/01/2015	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cp Cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty Cp Vật tư Xăng dầu Petec (*)	-	-	26.990	272.599.000
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Nam Định	17.640	272.599.000	-	-
Công ty Cp Bến xe Miền Tây (WCS)	5.000	87.500.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	176.942	3.989.625.000
Công ty Cp Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504	3.450.000.000	237.504	3.450.000.000
Công ty Cp DV ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	5.133	46.600.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	99.675	2.093.175.000
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		18.159.184.000		18.846.934.000

(*) Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	50.583.115.378	56.950.770.632
- Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	38.878.946.000	40.783.728.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị	1.870.348.751	-
Trả trước cho người bán	3.300.000	1.549.387.000
Các khoản phải thu khác	-	93.681.215
+ Phải thu khác	-	93.681.215
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(38.878.946.000)	(30.282.649.600)
Cộng	11.707.469.378	28.311.189.247

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 39.779.868.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2012 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

V.4. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	41.728.863.638	40.532.663.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	434.996.400	1.020.046.119
Hàng hóa	28.721.865.076	28.699.780.660
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70.885.725.114	70.252.490.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	70.885.725.114	70.252.490.415

V.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	-	70.363.766
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	-	69.872.000
Tạm ứng công trình CHXD số 21 SFC	-	156.848.303
Tạm ứng công trình CHXD Bình Phước	-	732.233.568
Tạm ứng công trình CHXD số 06	-	845.671.000
Các khoản tạm ứng khác	435.196.000	334.290.512
Cộng	435.196.000	2.209.279.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	129.423.259.998	14.935.801.111	18.034.703.558	3.617.870.136	166.011.634.803
Số tăng trong năm	5.886.305.412	812.241.032		392.618.455	7.091.164.899
- Mua sắm mới	5.886.305.412	812.241.032		392.618.455	1.204.859.487
- Xây dựng mới	1.046.293.398	761.468.521		113.862.000	5.886.305.412
Số giảm trong năm	1.046.293.398	761.468.521		113.862.000	1.921.623.919
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	134.263.272.012	14.986.573.622	18.034.703.558	3.896.626.591	171.181.175.783
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	25.077.142.380	11.634.504.099	14.121.421.172	2.071.042.154	52.904.109.805
Khấu hao trong năm	3.271.359.734	862.786.436	976.658.184	10.766.835	5.521.571.189
Giảm trong năm	419.216.708	643.508.548		113.862.000	1.176.587.256
- Thanh lý, nhượng bán	419.216.708	643.508.548		113.862.000	1.176.587.256
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	27.929.285.406	11.853.781.987	15.098.079.356	2.367.946.989	57.249.093.738
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	104.346.117.618	3.301.297.012	3.913.282.386	1.546.827.982	113.107.524.998
Tại ngày cuối năm	106.333.986.606	3.132.791.635	2.936.624.202	1.528.679.602	113.932.082.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Quyền sử Dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	86.609.206.751	924.528.583	87.533.735.334
Số tăng trong năm	671.110.000		671.110.000
Số giảm trong năm			
Số dư cuối quý	87.280.316.751	924.528.583	88.204.845.334
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	5.455.126.313	95.939.882	5.551.066.195
Hao mòn trong năm	1.582.052.721	115.566.077	1.697.618.798
Khấu hao giảm trong năm			
Số dư cuối năm	7.037.179.034	211.505.959	7.248.684.993
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	81.154.080.438	828.588.701	81.982.669.139
Tại ngày cuối năm	80.243.137.717	713.022.624	80.956.160.341

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	61.388.346.930	61.214.714.930
Chi phí xây dựng dở dang khác	794.488.804	752.191.097
Cộng	62.182.835.734	61.966.906.027

V.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (200.000 cp)	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận tải Việt Tín (1.000.000 cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(10.618.570.155)	(10.107.823.607)
Cộng	11.381.429.845	11.892.176.393

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311278294 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2014 đã kiểm toán của các công ty được đầu tư.

V.10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	378.000.000	1.134.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	378.000.000	1.134.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.11. Phải trả cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.082.192.445	2.369.043.403
- Công ty Cp Hóa dầu Mê Kông	1.948.858.000	1.464.275.000
- Công ty TNHH Total Việt Nam	881.968.615	904.768.403
- Công ty TNHH Castrol BP Petco	75.365.830	
- Công ty TNHH DV TV KT Nam Việt	176.000.000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	3.082.192.445	2.369.043.403
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	(3.300.000)	(1.549.387.000)
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.HCM (Saigon Petro)	(3.000.000)	(740.785.000)
- Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOil Sài Gòn)		(640.962.000)
- Công ty Cp TM & DV Cần Giờ	-	(167.640.000)
- Công ty Cp DV TM Đại Chúng		

V.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.104.046	168.093.920
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.599.384.722	3.249.653.549
Thuế thu nhập cá nhân	1.062.722.813	718.075.061
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Các loại thuế khác		
Cộng	6.986.902.168	4.449.513.117

V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.107.448	46.846.200
Cổ tức phải trả	4.901.000	4.813.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.099.869.970	7.988.131.353
Cộng	19.151.878.418	8.039.790.553

V.14. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Sacombank	1.352.425.005	1.352.425.005
Cộng	1.352.425.005	1.352.425.005

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)
549 Điện Biên Phủ – P. 3 – Q.3 – Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	(14.946.154.700)	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			869.731.238				
Tăng khác				14.946.154.700			
Lãi trong năm					1.021.229.361	255.307.340	42.018.006.816
Phân phối lợi nhuận năm 2013							(4.340.224.783)
Chia cổ tức đợt 2,3/2013, đợt 1/2014							(22.371.153.000)
Thù lao HĐQT và BKS							(408.000.000)
Giảm khác		(2.744.305.700)					(647.000.000)
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	-	44.183.503.168	9.885.609.924	36.675.864.652
Lợi nhuận tăng trong năm							100.001.194.247
Trả cổ tức bằng tiền mặt							(87.547.893.600)
Trích các quỹ					4.201.800.682	2.100.900.341	(10.504.501.705)
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO							(408.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							340.200.000
Tăng khác							(1.128.400.000)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	-	60.371.814.115	-	37.428.463.594

(*) Ghi chú:

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65	55.987.570.000	39,65
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	63.250.160.000	44,79	63.250.160.000	44,79
Vốn góp của các cổ đông khác	21.968.550.000	15,56	21.968.550.000	15,56
Cộng	141.206.280.000	100	141.206.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.547.893.600	22.371.153.000
Trong đó :		
- Bằng tiền	87.547.893.600	22.371.153.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	937.442.725.702	4.183.757.032.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.085.548.145	22.273.377.465
Doanh thu XDCB		2.454.274.670
Cộng	942.528.273.847	4.208.484.685.099

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	886.766.278.300	3.902.351.065.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	177.718.413	7.076.087.256
Giá vốn XDCB		2.354.065.136
Cộng	886.943.996.713	3.911.781.218.132

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.972.596	878.896.162
Cổ tức lợi nhuận được chia	396.355.200	1.389.512.000
Lãi bán cổ phiếu	-	4.769.650.000
Cộng	670.327.796	7.038.058.162

4. Chi phí tài chính

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	573.477.778
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu	(407.390.400)	(127.130.152)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	(407.390.400)	446.347.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Thanh lý tài sản	-	789.707.000
Các khoản khác	2.889.143	420.772.917
Cộng	2.889.143	1.210.479.917

6. Chi phí khác

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Thanh lý tài sản	-	766.927.442
Các khoản khác	402.176	2.371.827
Cộng	402.176	769.299.269

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Chi phí bán hàng	29.248.811.821	148.805.731.787
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.567.566.009	27.115.880.714
Cộng	30.816.377.830	175.921.612.501

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV NĂM 2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.512.988.333	10.857.233.253
Chi phí nhân công	1.095.100.730	86.610.334.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.844.980.003	7.219.189.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.370.007.566	36.024.687.565
Chi phí khác bằng tiền	8.171.019.611	42.286.254.889
Cộng	30.994.096.243	182.997.699.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	QUÝ IV NĂM 2015 VND	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.848.104.467	127.814.745.650
Các khoản điều chỉnh	396.355.200	1.389.512.000
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	396.355.200	1.389.512.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	396.355.200	1.389.512.000
Tổng thu nhập chịu thuế	25.451.749.267	126.425.233.650
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.599.384.839	27.813.551.403

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày tháng 01 năm 2016



Giám đốc

Lê Tân Thương